

Bản án số: 111/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23/4/2021.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh

2. Bà Trương Thị Thìn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Quỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2021/QĐXX-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: 12/10, Phan Thị S, tổ 3, ấp Xóm Chùa, xã A, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H1**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: K5/56, ấp Tân B (nay là khu phố 3), phường B, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông H1 cùng có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Thu H, trình bày:

Bà và ông Trần Văn H1 tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1988 tại UBND phường B, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà

và ông H1 đã không sống chung nhiều năm nay, tình cảm vợ chồng không còn với nhau, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H1.

- Theo nội dung bản tự khai ngày 23/3/2021, ông Trần Văn H1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu H chung sống với nhau từ năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đúng theo như bà H đã trình bày. Quá trình chung sống đến năm 1990 thì xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng không chung sống với nhau, ly thân cho đến nay đã hơn 30 năm. Nay bà H yêu cầu được ly hôn, ông H1 đồng ý ly hôn với bà H.

* Về con chung: Bà H và ông H1 cùng xác định có 01 con chung là Trần Thị H2, sinh ngày 03/11/1988. Hiện nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Bà H và ông H1 xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, bà H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải; bà H và ông H1 đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Bà Nguyễn Thị Thu H xin ly hôn với ông Trần Văn H1, nơi cư trú: K5/56, ấp Tân Bản (nay là khu phố 3), phường B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và bị đơn ông Trần Văn H1 đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Văn H1 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Biên Hòa (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 205 ngày 25/5/1988). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H1 là do vợ chồng bất đồng quan điểm, đã không còn sống chung với nhau nhiều năm nay, nên tình cảm vợ chồng không còn; ông H1 cũng xác định do vợ chồng có mâu thuẫn, cả hai đã sống ly thân cho đến nay đã hơn 30 năm, tình cảm vợ chồng không còn nên ông H1 đồng ý ly hôn. Xét đây là ý chí tự nguyện của hai bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải; bà H và ông H1 đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông H1 đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, giải quyết cho bà H được ly hôn với ông H1.

[4] Về con chung: có 01 con chung là Trần Thị H2, sinh ngày 03/11/1988. Hiện nay con đã trưởng thành, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Bà H và ông H1 xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Trần Văn H1.

2. Về con chung: Không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại

Chi cục Thi Hành án dân sự tHnh phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0007938 ngày 30/12/2020.

5. Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Văn H1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- UBND **P. B, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai** (1);
- Dương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu VP (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Văn Hùng